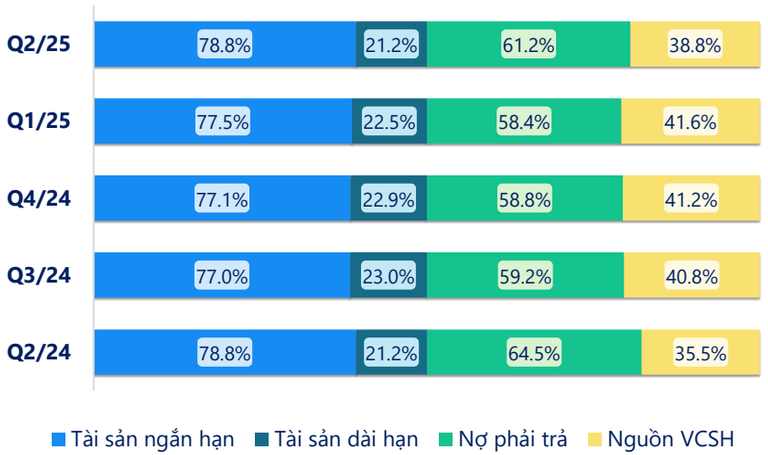
FireAnt

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	46,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,370
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,408
SL cổ phiếu LH	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,210
% sở hữu nước ngoài	15.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,064
P/E	5.1
EPS	9,147

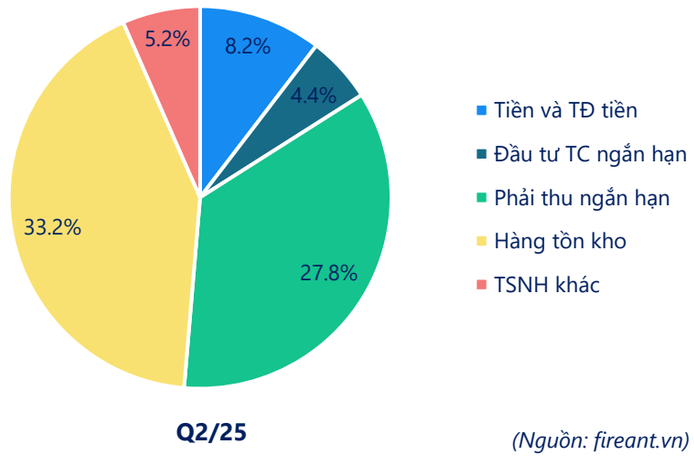
	YTD	1T	3T	6T
VGG	8.5%	4.2%	4.0%	4.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



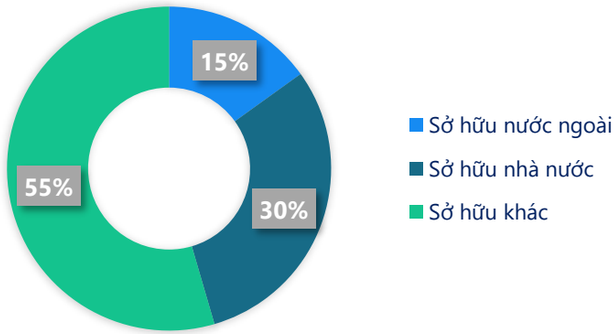
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



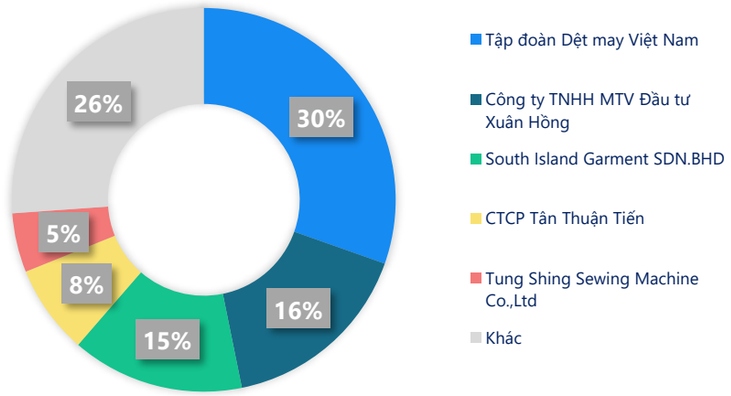
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



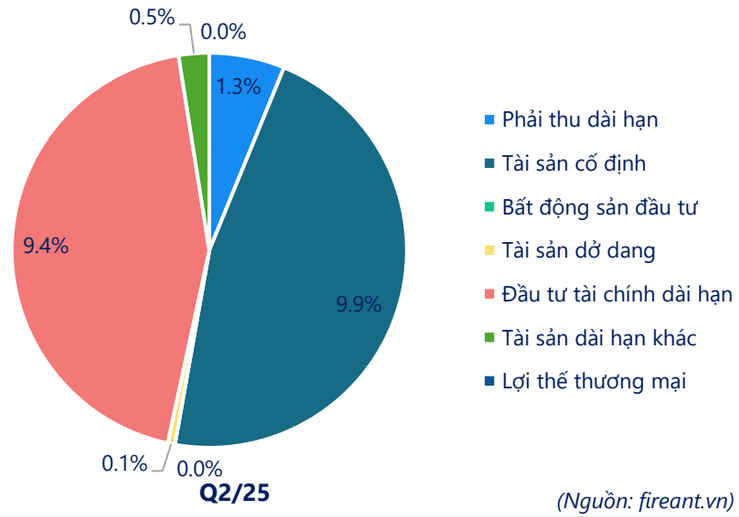
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

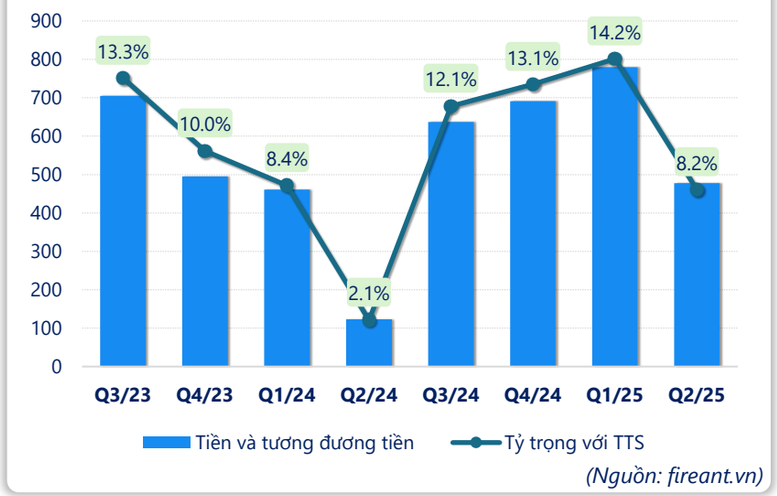


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

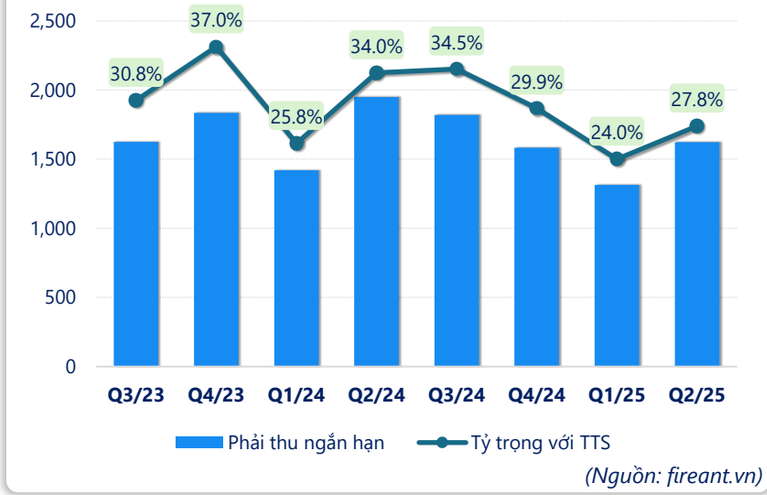
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Tiền và tương đương tiền



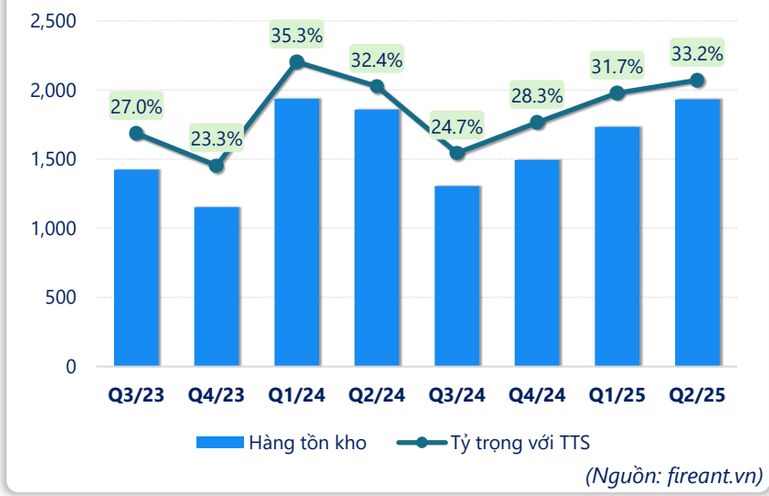
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



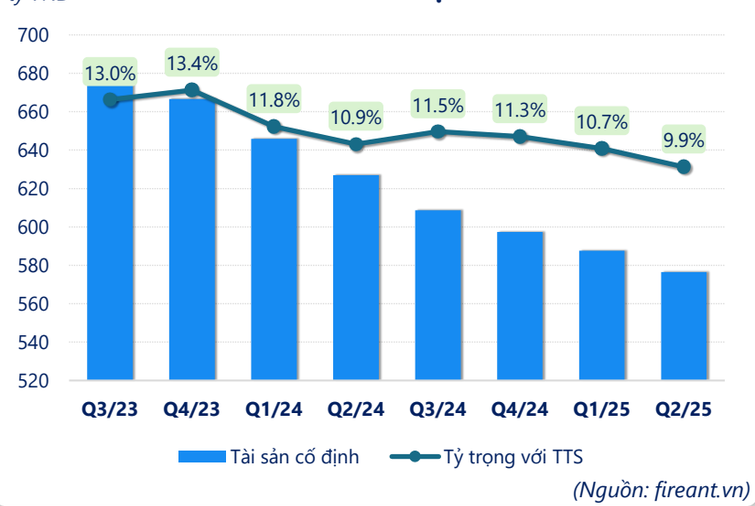
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



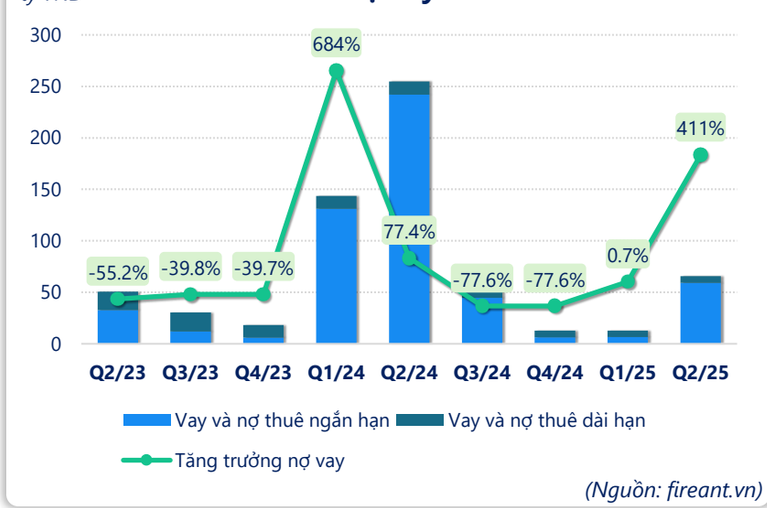
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



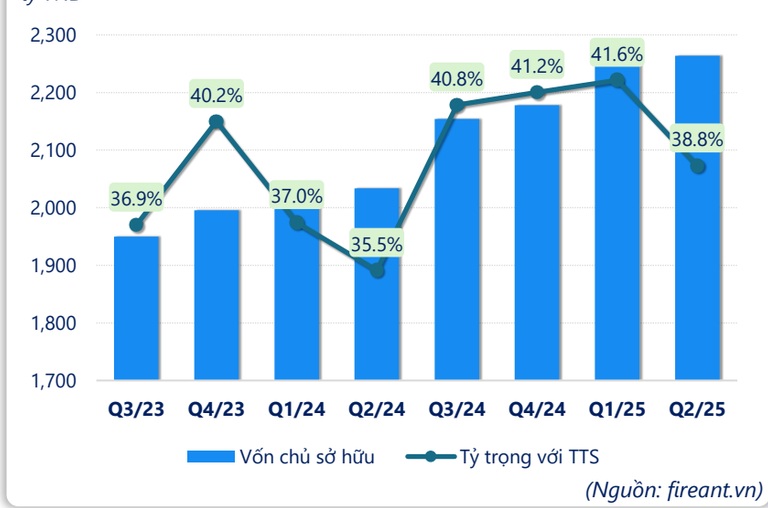
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



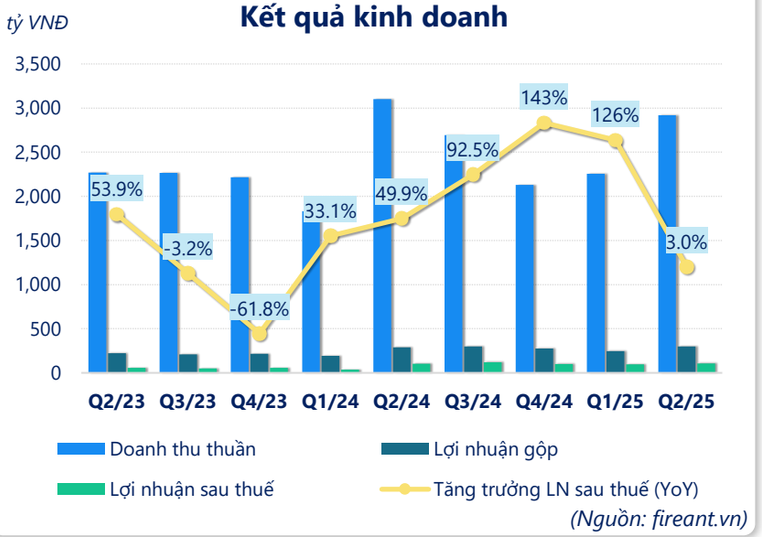
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

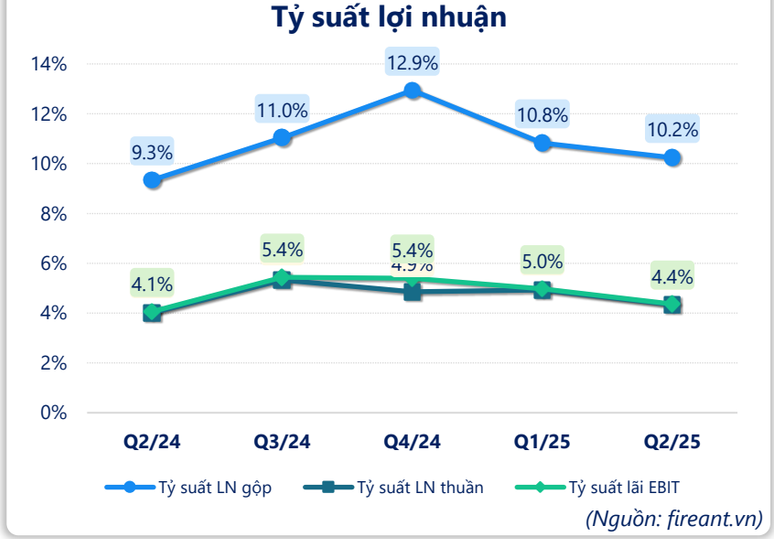
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Kết quả kinh doanh



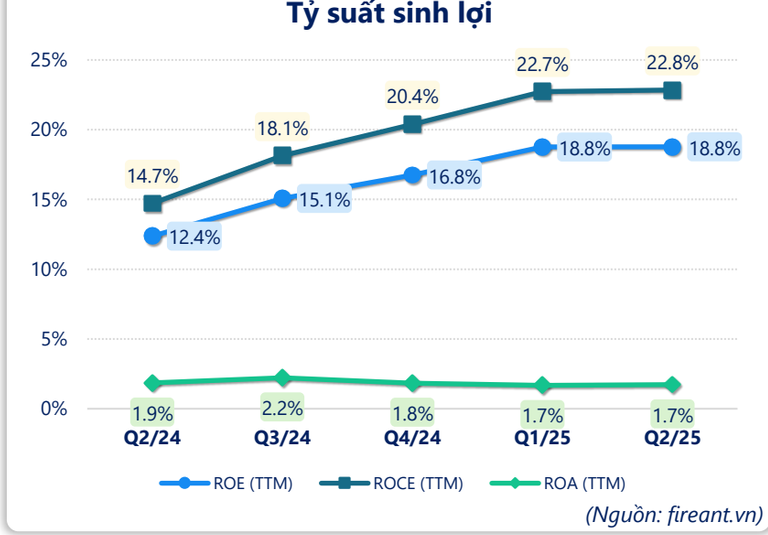
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



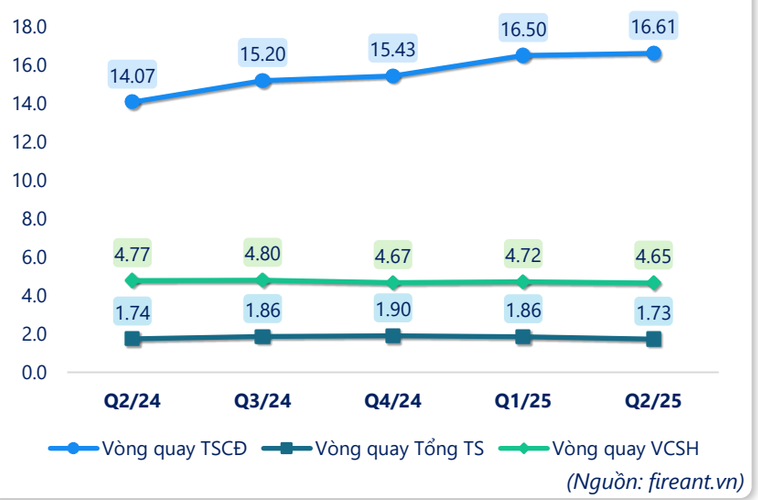
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



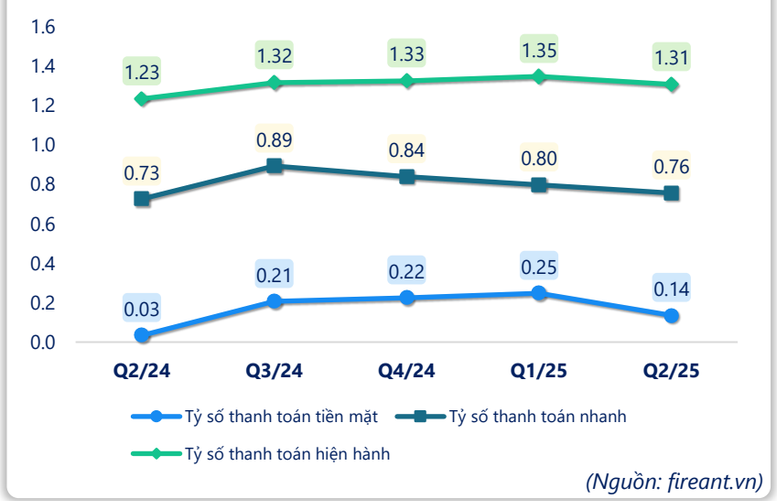
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



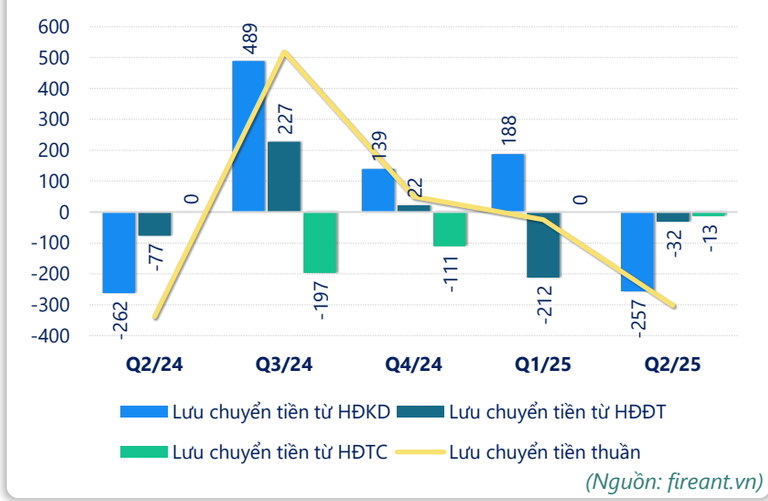
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,830**	**5,292**	**10.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,593	4,077	12.7%
Tiền và tương đương tiền	477	802	-40.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257	9.56	2593%
Phải thu ngắn hạn	1,623	1,583	2.6%
Hàng tồn kho	1,933	1,495	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	302	188	60.8%
Tài sản dài hạn	**1,237**	**1,215**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	76.4	72.8	5.0%
Tài sản cố định	576	597	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.36	8.19	-10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	546	504	8.1%
Tài sản dài hạn khác	**30.8**	**32.1**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,566	3,113	14.6%
Nợ ngắn hạn	**3,516**	**3,062**	**14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.2	6.39	826%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,206	1,860	18.6%
Nợ dài hạn	50.4	50.2	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.58	6.39	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,264**	**2,179**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,264**	**2,179**	**3.9%**
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,100	2,692	2,130	2,256	2,918
Giá vốn hàng bán	2,810	2,395	1,854	2,012	2,619
Lợi nhuận gộp	290	297	276	244	299
Doanh thu HĐTC	48.4	9.32	31.1	24.1	44.0
Chi phí TC	39.8	12.5	7.07	17.2	29.1
Chi phí lãi vay	1.50	2.01	0.27	0	0
LN trong công ty LKLD	16.9	19.9	26.6	25.6	16.1
Chi phí bán hàng	124	106	130	102	128
Chi phí QLDN	66.7	64.7	92.4	63.2	74.6
LN thuần từ HĐKD	124	143	103	111	127
Lợi nhuận khác	0.07	0.97	11.4	1.19	0.46
LN trước thuế	124	144	115	112	127
Lợi nhuận sau thuế	103	121	101	95.1	105
LNST của CĐ cty mẹ	100	117	94.5	92.0	99.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-262	489	139	188	-257
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.7	227	22.2	-212	-31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.48	-197	-111	0	-13.2
Tiền đầu kỳ	461	123	637	802	780
Lưu chuyển tiền thuần	**-338**	**519**	**50.5**	**-24.6**	**-302**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	-4.81	3.71	2.05	-0.32
Tiền cuối kỳ	123	637	691	780	477

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic